

**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN NSNN QUÝ I
VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NSNN QUÝ II NĂM 2018**

Thực hiện Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 6 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 và Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 6 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

- Dự toán thu NSNN trên địa bàn 6.907 tỷ đồng.
- + Thu nội địa 6.307 tỷ đồng.
- + Thu xuất nhập khẩu 600 tỷ đồng.
- Dự toán chi ngân sách địa phương 8.445,5 tỷ đồng.
- + Chi cân đối NSDP 7.190,073 tỷ đồng.
- + Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 1.255,427 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình ước thực hiện NSNN quý I và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm quý II năm 2018 như sau:

A. TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2018

I. VỀ THU NSNN: (Kèm biểu số 01, Phụ biểu: 1.1, 1.2, 1.3, 1.4)

Tổng thu NSNN trên địa bàn 1.984 tỷ đồng, đạt 28,7% dự toán, giảm 7,5% so cùng kỳ (nếu loại trừ số ghi thu, ghi chi tiền cho thuê đất quý I năm 2017 là 126,5 tỷ đồng thì tổng thu NSNN quý I năm 2018 tăng 3,1% so cùng kỳ), gồm:

1. Phân theo nguồn thu:

- Thu nội địa 1.873,6 tỷ đồng, đạt 29,7% dự toán, giảm 2,5% so cùng kỳ (nếu loại trừ số ghi thu, ghi chi tiền cho thuê đất quý I năm 2017 là 126,5 tỷ đồng thì tổng thu nội địa quý I năm 2018 tăng 6,3% so cùng kỳ).

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 110,4 tỷ đồng, đạt 18,4% dự toán, giảm 50,8% so cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện-thành phố: (Tính riêng thu nội địa)

- Khối Tỉnh: 1.433,1 tỷ đồng, đạt 30,3% so dự toán.
- Khối Huyện: 440,5 tỷ đồng, đạt 28% so dự toán, tất cả 9/9 huyện, thành phố đạt trên 25% so dự toán, huyện Gò Dầu đạt cao: 33,4% so với dự toán.

II. VỀ CHI NSDP: (Kèm biểu số 02 và Phụ biểu 2.1)

Tổng chi ngân sách địa phương: 1.401,6 tỷ đồng, đạt 16,6% dự toán, tăng 27,4% so cùng kỳ, trong đó:

1. Phân theo nhiệm vụ chi:

- Chi cân đối NSDP: 1.332,2 tỷ đồng, đạt 18,5% so dự toán, tăng 21% so cùng kỳ, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 313,9 tỷ đồng, đạt 14,4% dự toán, tăng 52,6% so cùng kỳ;

+ Chi thường xuyên: 1.018,3 tỷ đồng, đạt 21,2% dự toán, tăng 13,8% so cùng kỳ;

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 69,4 tỷ đồng, đạt 5,5% dự toán.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện-thành phố:

- Khối Tỉnh: 631,5 tỷ đồng, đạt 12,2% dự toán;

- Khối Huyện: 770,1 tỷ đồng, đạt 23,5% dự toán.

III. CÂN ĐỐI THU, CHI NSDP (kèm biểu số 3)

1. Tổng thu NSDP 2.304,5 tỷ đồng.

- Thu NSDP hưởng 100% và thu điều tiết 1.789,5 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ NSTW (Phụ biểu số 1.4)..... 515 tỷ đồng.

2. Tổng chi NSDP..... 1.461,3 tỷ đồng.

- Chi cân đối Ngân sách địa phương 1.332,2 tỷ đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 69,4 tỷ đồng.

- Chi tạm ứng ngân sách 59,7 tỷ đồng.

3. Tồn quỹ NSDP (1-2) 843,2 tỷ đồng.

- Ngân sách tỉnh..... 615 tỷ đồng.

- Ngân sách huyện, xã 228,2 tỷ đồng.

IV. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2018

1. Kết quả đạt được

1.1. Về thu ngân sách

Công tác thu ngân sách được sự quan tâm chỉ đạo từ các cấp uỷ Đảng, chính quyền và sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành tỉnh với các huyện, thành

phổ; công tác phối hợp, quản lý, khai thác nguồn thu đảm bảo theo dự toán. Có 9/17 khoản thu đạt từ 25% trở lên so với dự toán, cụ thể như sau:

- Thu từ DN có vốn ĐTNN đạt 26,6% so dự toán, tăng 0,4% so cùng kỳ. chủ yếu do một số doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả, nên nộp thuế tăng như: Công ty TNHH Hansae TN tăng 1.979% (tăng 7,9 tỷ đồng); Công ty CP Khoai mì Tây Ninh tăng 84,7% (tăng 3,4 tỷ đồng); Công ty TNHH Jin Won Việt Nam tăng 133,1% (tăng 2,4 tỷ đồng); Công ty TNHH Pou Hung Việt Nam tăng 34,6% (tăng 1,6 tỷ đồng và một số doanh nghiệp hết thời gian ưu đãi, miễn, giảm thuế, nên nộp thuế TNDN tăng so cùng kỳ;

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 31,1% so dự toán, tăng 45,8% so cùng kỳ, chủ yếu do các doanh nghiệp tích cực nộp thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV/2017 và quyết toán năm 2017: Công ty Mía đường Thành Thành Công nộp 53,9 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG nộp 18,5 tỷ đồng;

- Lệ phí trước bạ đạt 25% so dự toán, tăng 58,9% so cùng kỳ;

- Thuế Thu nhập cá nhân đạt 26,2% so dự toán, tăng 11,2% so cùng kỳ;

- Thu tiền sử dụng đất đạt 27,6% so dự toán, tăng 49,5% so cùng kỳ;

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 40,4% so dự toán, tăng 8,4% so cùng kỳ;

- Thu khác ngân sách đạt 30% so dự toán, tăng 63% so cùng kỳ, chủ yếu do có phát sinh thu hồi các khoản chi năm trước, thu tiền thanh lý tài sản qua thực hiện Bản án số 81;

- Các khoản thu tại xã đạt 25,3% so dự toán, giảm 14,8% so cùng kỳ;

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 43,8% so dự toán, giảm 20,9% so cùng kỳ, chủ yếu do Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tây Ninh nộp ngân sách lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2017 sau khi trích lập các quỹ là 400 tỷ đồng; *(nguyên nhân giảm so với cùng kỳ, do năm 2017 ngoài số nộp ngân sách lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2016: 401,1 tỷ đồng, còn phát sinh thêm số nộp ngân sách theo kết luận của thanh tra Bộ Tài chính: 155 tỷ đồng).*

1.2. Về chi ngân sách

Mặc dù chi ngân sách địa phương đạt thấp nhưng chi ngân sách cơ bản đảm bảo các nhu cầu chi theo dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định, trong đó, chi thường xuyên đã đảm bảo các nhu cầu chi theo chủ trương của tỉnh về thăm hỏi các đối tượng chính sách vào dịp tết Nguyên đán, chi đảm bảo an sinh xã hội, chi trả tiền lương và các nhiệm vụ đột xuất khác; Cụ thể, có một số khoản chi đạt so với tiến độ dự toán như: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề đạt 21,4% so dự toán, tăng 24,8% so cùng kỳ; Sự nghiệp văn hóa thông tin đạt 21,1% so dự toán, tăng 28,7% so cùng kỳ; Chi đảm bảo xã hội đạt 40,5% so dự toán, giảm 4,2% so

cùng kỳ chủ yếu do chi hỗ trợ tiền Tết Mậu Tuất năm 2018 phát sinh vào đầu năm; Chi quản lý hành chính đạt 22,5% so dự toán, tăng 4,8% so cùng kỳ; Chi sự nghiệp kinh tế đạt 20,6% so dự toán, tăng 54,8% so cùng kỳ.

2. Khó khăn, hạn chế:

2.1. Về thu ngân sách:

Mặc dù tổng thu ngân sách nhà nước đạt khá nhưng vẫn còn 8/17 khoản thu đạt dưới 25% so với dự toán, cụ thể:

- Thu từ DNNN Trung ương đạt 23,6% so dự toán, tăng 13% so cùng kỳ, chủ yếu do một số doanh nghiệp nộp ngân sách giảm, như Công ty TNHH MTV Thanh Niên Xung Phong và Công ty CP Đăng kiểm Tây Ninh;

- Thuế bảo vệ môi trường đạt 20,7% so dự toán, tăng 22,1% so cùng kỳ;

- Phí và lệ phí đạt 23,2% so dự toán, giảm 19% so cùng kỳ;

- Thu từ DNNN địa phương đạt 17,1% so dự toán, giảm 33,5% so cùng kỳ;

- Thuế Sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 12,4% so dự toán, tăng 3,3% so cùng kỳ;

- Thu tiền thuê đất đạt 7,2% so dự toán, giảm 85,1% so cùng kỳ (*nếu loại trừ số ghi thu, ghi chi tiền cho thuê đất quý I năm 2017 là 126,5 tỷ đồng thì thu tiền thuê đất quý I năm 2018 giảm 19,5% so cùng kỳ*); Nguyên nhân đạt thấp và giảm so với cùng kỳ, là do các doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng KCN có số tiền thuê đất lớn nhưng còn thắc mắc về chính sách nên chưa chấp hành nộp tiền vào ngân sách;

- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế: chưa phát sinh trong quý I và sẽ phát sinh trong quý II;

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 18,4% so dự toán, giảm 50,8% cùng kỳ, chủ yếu do đầu năm lượng hàng hóa nhập khẩu (hàng nhập khẩu có thuế) phục vụ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn giảm.

2.2. Về chi ngân sách

Một số khoản chi đạt thấp so với dự toán:

- Chi đầu tư phát triển đạt 14,4% so dự toán, tăng 52,6% so cùng kỳ, tiến độ giải ngân chậm so dự toán chủ yếu là do: một số dự án mới triển khai thủ tục, hồ sơ để thực hiện như đấu thầu, giải phóng mặt bằng... nên khối lượng thực hiện chưa nhiều, tiến độ giải ngân thấp. Mặt khác, do sự phối hợp của một số chủ đầu tư với các cơ quan liên quan trong hoàn thiện hồ sơ thực hiện dự án còn chậm; Nguồn vốn Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện chưa phân khai là 410,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn (19,2%) so tổng kế hoạch vốn đầu tư XDCB (410,2/2.137).

- Các khoản chi sự nghiệp đạt thấp so dự toán (chủ yếu tại các lĩnh vực: môi trường đạt 8,5%, phát thanh truyền hình đạt 12,9%, khoa học công nghệ đạt 10,9%,...) chủ yếu do các đơn vị chưa chủ động tổ chức và triển khai thực hiện công tác lập, thẩm định, trình duyệt dự án, thủ tục đấu thầu, chỉ định thầu, đặt hàng giao nhiệm vụ,...

- Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 5,5% so dự toán, trong đó:

+ Chỉ chương trình mục tiêu quốc gia đạt 8,3% so dự toán do:

. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới: phân khai kế hoạch vốn năm 2018 chậm, nguyên nhân chủ yếu do các đơn vị tỉnh và các huyện, thành phố lập dự toán chi sự nghiệp và danh mục dự án đầu tư gửi cơ quan quản lý, tổng hợp chương trình còn chậm;

. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: chưa phân khai kế hoạch vốn năm 2018 do đang trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành định mức, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020.

+ Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 5,3% so dự toán, chủ yếu do việc hoàn thiện hồ sơ, thủ tục để thực hiện dự án, nhiệm vụ còn chậm và các đơn vị dự toán chậm triển khai thực hiện.

V. CÔNG TÁC TÀI CHÍNH – NGÂN SÁCH

- Báo cáo kết quả phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Thực hiện công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016 theo quy định;

- Ban hành Kế hoạch kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018 và đảm bảo ngân sách thực hiện theo Kế hoạch;

- Quản lý nhà nước về giá, quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh theo quy định; Tiếp tục thực hiện rà soát xây dựng, thẩm định và ban hành giá dịch vụ quy định tại Luật phí và lệ phí năm 2015; triển khai Luật Quản lý tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 và tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2017 trên địa bàn tỉnh; Kiểm tra, giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trước, trong và sau Tết Nguyên đán Mậu Tuất 2018 theo Chỉ thị số 16-CT/TW ngày 22/12/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Chỉ thị số 48/CT-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 492-CV/TU ngày 27/12/2017 của Tỉnh ủy;

- Tiếp tục tổ chức thực hiện Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 02/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016-2020; Báo cáo tình hình triển khai thực hiện thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2017-2020; Tổ chức thực hiện thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định.

B. PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2018

I. VỀ THU NSNN: (Kèm biểu số 01)

Dự kiến tổng thu NSNN trên địa bàn trong quý II năm 2018 là 1.589,6 tỷ đồng, lũy kế thu 6 tháng đầu năm 2018 là 3.573,6 tỷ đồng, đạt 51,7% dự toán, giảm 0,6% so cùng kỳ, trong đó:

1. Phân theo nguồn thu:

- Thu nội địa là 1.400 tỷ đồng, lũy kế thu 6 tháng đầu năm 2018 là 3.273,6 tỷ đồng, đạt 51,9% dự toán, tăng 2% so cùng kỳ.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 189,6 tỷ đồng, lũy kế thu 6 tháng đầu năm 2018 là 300 tỷ đồng, đạt 50% dự toán, giảm 22,6% so cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện: (Tính riêng thu nội địa)

- Khối Tỉnh thu: 1.038 tỷ đồng, lũy kế thu 6 tháng đầu năm 2018 là 2.471,1 tỷ đồng, đạt 52,2% so dự toán.

- Khối Huyện thu: 362 tỷ đồng, lũy kế thu 6 tháng đầu năm 2018 là 802,5 tỷ đồng, đạt 51,1% so dự toán.

II. VỀ CHI NSDP: (Kèm biểu số 02)

Dự kiến tổng chi ngân sách địa phương trong quý II năm 2018: 2.540,6 tỷ đồng, lũy kế chi 6 tháng đầu năm 2018 là 3.942,1 tỷ đồng, đạt 46,7% dự toán, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 774,4 tỷ đồng, lũy kế chi 6 tháng đầu năm 2018 là 1.088,3 tỷ đồng, đạt 50% dự toán.

- Chi thường xuyên: 1.434,6 tỷ đồng, lũy kế chi 6 tháng đầu năm 2018 là 2.452,9 tỷ đồng, đạt 51,2% dự toán.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 331,2 tỷ đồng, lũy kế chi 6 tháng đầu năm 2018 là 400,6 tỷ đồng, đạt 31,9% dự toán.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai thực hiện tốt những nội dung chủ yếu sau:

1. Về thu ngân sách:

- Thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13/11/2017 về dự toán NSNN năm 2018; Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính về thuế, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư; Tập trung tháo gỡ, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển ổn định, vững chắc, thu hút đầu tư, tăng thêm năng lực sản xuất mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu vững chắc, lâu dài cho ngân sách nhà nước;

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ;

- Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, số nợ thuế; đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn thu, từng khu vực thu, từng sắc thuế và có phương án chỉ đạo, điều hành thu kịp thời, dự báo thu hàng tháng, hàng quý sát đúng với thực tế phát sinh. Xác định chính xác những nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả, chỉ đạo các sở, ngành quản lý thu, đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu ngân sách;

- Thực hiện nghiêm kỷ cương, kỷ luật trong chỉ đạo điều hành quản lý thu ngân sách theo Thông tư số 132/2017/TT-BTC ngày 15/12/2017 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong triển khai thực hiện công vụ đối với cán bộ công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp theo Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương công vụ của cơ quan, đơn vị mình được phân công phụ trách. Xây dựng môi trường, phong cách làm việc chuyên nghiệp, thân thiện, hiện đại và hiệu quả;

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế ở tất cả các khâu, các bộ phận, các lĩnh vực thông qua việc đổi mới phương thức, phát triển đa dạng, phong phú các hình thức tuyên truyền. Tuyên dương kịp thời thành tích của các tổ chức, cá nhân có ý thức chấp hành tốt nghĩa vụ nộp thuế, có đóng góp số thu lớn cho ngân sách nhà nước;

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát kê khai thuế của người nộp thuế, tập trung kiểm tra các tờ khai có sự mâu thuẫn, những lĩnh vực kinh doanh có dấu hiệu tiềm ẩn kê khai không đủ thuế, rà soát tình hình tạm nộp thuế TNDN và lợi nhuận còn lại của năm 2017 và các quý trong năm 2018 để chủ động đôn đốc doanh nghiệp nộp sát với thực tế phát sinh; kiên quyết xử phạt đối với các trường hợp vi phạm quy định về kê khai thuế, thực hiện ấn định thuế đối với người nộp thuế vi phạm pháp luật về thuế theo đúng qui định của Luật Quản lý thuế;

- Tập trung thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp thuộc ngành nghề, lĩnh vực có rủi ro cao, các doanh nghiệp hoàn thuế GTGT hàng hóa xuất khẩu qua đường biên giới đất liền, các doanh nghiệp được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế, doanh nghiệp có hoạt động liên kết, doanh nghiệp lỗ có dấu hiệu chuyển giá; các doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử, các doanh nghiệp có phát sinh thuế nhà thầu, các hoạt động chuyển nhượng vốn;

- Công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng những trường hợp nợ thuế dây dưa kéo dài theo quy định của Luật Quản lý thuế; Thực hiện các biện pháp đôn đốc và cưỡng chế thu nợ thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và các

văn bản hướng dẫn thi hành, phần đầu tổng số nợ thuế không vượt quá 5% tổng thu ngân sách năm 2018;

- Thực hiện tốt chương trình phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cơ quan thuế. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật, đổi mới phương pháp làm việc, củng cố nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị năm 2018;

- Tiếp tục đôn đốc thu những khoản phải thu nộp ngân sách do cơ quan Thanh tra Nhà nước, Kiểm toán Nhà nước kiến nghị thực hiện.

2. Về chi ngân sách:

- Quản lý chặt chẽ các khoản chi, bảo đảm đúng dự toán được duyệt, không tiếp nhận đề nghị bổ sung kinh phí ngoài dự toán năm 2018 cho các đơn vị (*trừ trường hợp khẩn cấp nhằm phòng chống thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, cho đảm bảo an sinh xã hội và các khoản chi lương, phụ cấp, tiền công, chi khác cho con người theo chế độ*);

- Khẩn trương phân khai tiếp kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn chương trình mục tiêu quốc gia đến từng dự án theo quy định; Hoàn tất các thủ tục hồ sơ pháp lý về: vay vốn ưu đãi của ngân sách trung ương, giải ngân nguồn vốn ngoài nước theo kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Các đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm tổ chức thực hiện và giải ngân kinh phí được giao kịp thời theo quy định;

- Bố trí kịp thời vốn ngân sách thực hiện các chính sách an sinh xã hội, các nhiệm vụ đột xuất mang tính cấp thiết;

- Các chủ đầu tư tập trung triển khai thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản đối với những khối lượng đã thực hiện đảm bảo đúng quy định;

- Các cơ quan chuyên môn tích cực phối hợp, giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình phân khai vốn, điều chỉnh vốn, quản lý vốn và thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

3. Về công tác tài chính-ngân sách:

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, điều hành tài chính - ngân sách; Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài chính – ngân sách; Lập báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2017 theo đúng quy định;

- Thường xuyên theo dõi sát diễn biến thị trường; quản lý nhà nước về giá cả; quản lý tài sản công theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước. Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công. Thực hiện rà soát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất

đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ban hành các quy định liên quan công tác điều hành, quản lý nhà nước về giá,...;

- Tổ chức thực hiện nghiêm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 217/QĐ-TTg ngày 13/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 và Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên;

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường, đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn Nhà nước; Quản lý chặt chẽ việc sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ, bảo đảm hiệu quả. Thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý nợ công;

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 02/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016-2020;

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện các kiến nghị của cơ quan Kiểm toán nhà nước và Thanh tra; báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị theo quy định.

Trên đây là báo cáo tình hình ước thực hiện NSNN quý I và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm quý II năm 2018./.

Nơi nhận:

- TT.Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở KH&ĐT;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT. VPUBND tỉnh.

10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
QUÍ I VÀ PHƯƠNG HƯỚNG QUÍ II NĂM 2018**

(Kèm theo Báo cáo số 90 /BC-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện quý I/2018	Ước thực hiện quý II/2018	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	So sánh (%)			
						Ước TH quý I/ Dự toán	Ước TH 6 tháng đầu năm/ Dự toán	Ước TH quý I/ Cùng kỳ	Ước TH 6 tháng đầu năm/ Cùng kỳ
1	2	3	4	5	6=4+5	7=4/3	8=6/3	9	10
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	6.907.000	1.984.045	1.589.590	3.573.635	28,7%	51,7%	92,5%	99,4%
I	Thu nội địa	6.307.000	1.873.634	1.400.000	3.273.634	29,7%	51,9%	97,5%	102,0%
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	660.000	145.344	155.000	300.344	22,0%	45,5%	99,9%	108,4%
1.1	Thu từ DNNN trung ương	500.000	118.035	120.000	238.035	23,6%	47,6%	113,0%	113,0%
1.2	Thu từ DNNN địa phương	160.000	27.309	35.000	62.309	17,1%	38,9%	66,5%	93,9%
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	490.000	130.191	110.000	240.191	26,6%	49,0%	100,4%	111,2%
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.233.000	383.440	275.000	658.440	31,1%	53,4%	145,8%	130,8%
4	Lệ phí trước bạ	290.000	72.542	70.000	142.542	25,0%	49,2%	158,9%	148,6%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	865	1.500	2.365	12,4%	33,8%	103,3%	69,0%
6	Thuế thu nhập cá nhân	610.000	159.811	145.000	304.811	26,2%	50,0%	111,2%	110,1%
7	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	103.631	110.000	213.631	20,7%	42,7%	122,1%	104,6%
8	Thu phí, lệ phí	400.000	92.979	65.000	157.979	23,2%	39,5%	81,0%	75,7%
9	Thu tiền sử dụng đất	200.000	55.119	40.000	95.119	27,6%	47,6%	149,5%	90,8%
10	Thu tiền thuê đất	200.000	14.360	31.500	45.860	7,2%	22,9%	14,9%	32,0%
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	12.115	7.000	19.115	40,4%	63,7%	108,4%	64,6%
12	Thu khác ngân sách	210.000	62.968	35.000	97.968	30,0%	46,7%	163,0%	109,4%
13	Các khoản thu tại xã	20.000	5.052	4.000	9.052	25,3%	45,3%	85,2%	86,6%
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	7.000	0	1.000	1.000	0,0%	14,3%		18,8%
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.450.000	635.217	350.000	985.217	43,8%	67,9%	79,1%	95,0%
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	600.000	110.410	189.590	300.000	18,4%	50,0%	49,2%	77,4%

Ghi chú: Công ty xổ số điện toán Việt Nam nộp NSNN 3 tháng 2018: 3,1 tỷ đồng

BÁO CÁO
ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 3 NĂM 2018
TỈNH - HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số 80 /BC-UBND ngày 3 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018			Thực hiện đến tháng 2/2018			Ước thu tháng 3/2018			ƯTH quý I năm 2018			So sánh ƯTH quý I năm 2018 với dự toán		
		Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=4+7	11=5+8	12=6+9	13=10/1	14=11/2	15=10/3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	6.907.000	5.334.900	1.572.100	1.458.345	1.147.319	311.026	525.700	396.200	129.500	1.984.045	1.543.519	440.526	28,7%	28,9%	28,0%
I	Thu nội địa	6.307.000	4.734.900	1.572.100	1.393.634	1.082.609	311.026	480.000	350.500	129.500	1.873.634	1.433.109	440.526	29,7%	30,3%	28,0%
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	660.000	660.000	0	100.344	100.344	0	45.000	45.000	0	145.344	145.344	0	22,0%	22,0%	
1.1	Thu từ DNNN trung ương	500.000	500.000		82.535	82.535	0	35.500	35.500	0	118.035	118.035	0	23,6%	23,6%	
1.2	Thu từ DNNN địa phương	160.000	160.000		17.809	17.809	0	9.500	9.500	0	27.309	27.309	0	17,1%	17,1%	
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	490.000	490.000		93.191	93.191	0	37.000	37.000	0	130.191	130.191	0	26,6%	26,6%	
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.233.000	523.730	709.270	268.440	130.754	137.686	115.000	48.200	66.800	383.440	178.954	204.486	31,1%	34,2%	28,8%
4	Lệ phí trước bạ	290.000		290.000	48.542	0	48.542	24.000	0	24.000	72.542	0	72.542	25,0%		25,0%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000		7.000	565	0	565	300	0	300	865	0	865	12,4%		12,4%
6	Thuế thu nhập cá nhân	610.000	414.000	196.000	98.211	67.495	30.715	61.600	48.300	13.300	159.811	115.795	44.015	26,2%	28,0%	22,5%
7	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	500.000		69.631	69.631	0	34.000	34.000	0	103.631	103.631	0	20,7%	20,7%	
8	Thu phí, lệ phí	400.000	358.200	41.800	57.979	42.318	15.661	35.000	31.700	3.300	92.979	74.018	18.961	23,2%	20,7%	45,4%
9	Thu tiền sử dụng đất	200.000		200.000	42.619	0	42.619	12.500	0	12.500	55.119	0	55.119	27,6%		27,6%
10	Thu tiền thuê đất	200.000	193.500	6.500	5.260	4.857	403	9.100	8.800	300	14.360	13.657	703	7,2%	7,1%	10,8%
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	30.000		3.815	3.815	0	8.300	8.300	0	12.115	12.115	0	40,4%	40,4%	
12	Thu khác ngân sách	210.000	108.470	101.530	42.268	10.986	31.282	20.700	13.200	7.500	62.968	24.186	38.782	30,0%	22,3%	38,2%
13	Các khoản thu tại xã	20.000		20.000	3.552	0	3.552	1.500	0	1.500	5.052	0	5.052	25,3%		25,3%
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	7.000	7.000		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.450.000	1.450.000		559.217	559.217	0	76.000	76.000	0	635.217	635.217	0	43,8%	43,8%	
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	600.000	600.000		64.710	64.710	0	45.700	45.700	0	110.410	110.410	0	18,4%	18,4%	

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÍ I VÀ PHƯƠNG HƯỚNG QUÍ II NĂM 2018**TỈNH - HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Báo cáo số 30 /BC-UBND ngày 3 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018			Ước thực hiện quý I/2018			Ước thực hiện quý II năm 2018			Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2018			So sánh % Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với Dự toán		
		Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện, Thành phố	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện, Thành phố	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện, Thành phố	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện, Thành phố	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện, Thành phố
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=6+9	13=7+10	14=8+11	15=12/3	16=13/4	17=14/5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	6.907.000	5.334.900	1.572.100	1.984.045	1.543.519	440.526	1.589.590	1.227.590	362.000	3.573.635	2.771.109	802.526	51,74%	51,94%	51,05%
I	Thu nội địa	6.307.000	4.734.900	1.572.100	1.873.634	1.433.109	440.526	1.400.000	1.038.000	362.000	3.273.634	2.471.109	802.526	51,90%	52,19%	51,05%
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	660.000	660.000		145.344	145.344		155.000	155.000		300.344	300.344		45,51%	45,51%	
1.1	Thu từ DNNN trung ương	500.000	500.000		118.035	118.035		120.000	120.000		238.035	238.035		47,61%	47,61%	
1.2	Thu từ DNNN địa phương	160.000	160.000		27.309	27.309		35.000	35.000		62.309	62.309		38,94%	38,94%	
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	490.000	490.000		130.191	130.191		110.000	110.000		240.191	240.191		49,02%	49,02%	
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.233.000	523.730	709.270	383.440	178.954	204.486	275.000	105.000	170.000	658.440	283.954	374.486	53,40%	54,22%	52,80%
4	Lệ phí trước bạ	290.000		290.000	72.542		72.542	70.000		70.000	142.542		142.542	49,15%		49,15%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000		7.000	865		865	1.500		1.500	2.365		2.365	33,78%		33,78%
6	Thuế thu nhập cá nhân	610.000	414.000	196.000	159.811	115.795	44.015	145.000	100.000	45.000	304.811	215.795	89.015	49,97%	52,12%	45,42%
7	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	500.000		103.631	103.631		110.000	110.000		213.631	213.631		42,73%	42,73%	
8	Thu phí, lệ phí	400.000	358.200	41.800	92.979	74.018	18.961	65.000	55.000	10.000	157.979	129.018	28.961	39,49%	36,02%	69,28%
9	Thu tiền sử dụng đất	200.000		200.000	55.119		55.119	40.000		40.000	95.119		95.119	47,56%		47,56%
10	Thu tiền thuê đất	200.000	193.500	6.500	14.360	13.657	703	31.500	30.000	1.500	45.860	43.657	2.203	22,93%	22,56%	33,90%
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	30.000		12.115	12.115		7.000	7.000		19.115	19.115		63,72%	63,72%	
12	Thu khác ngân sách	210.000	108.470	101.530	62.968	24.186	38.782	35.000	15.000	20.000	97.968	39.186	58.782	46,65%	36,13%	57,90%
13	Các khoản thu tại xã	20.000		20.000	5.052		5.052	4.000		4.000	9.052		9.052	45,26%		45,26%
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	7.000	7.000					1.000	1.000		1.000	1.000		14,29%	14,29%	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.450.000	1.450.000		635.217	635.217		350.000	350.000		985.217	985.217		67,95%	67,95%	
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	600.000	600.000		110.410	110.410		189.590	189.590		300.000	300.000		50,00%	50,00%	

BÁO CÁO ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2018*Khởi huyện, thành phố**(Kèm theo Báo cáo số QĐ /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)**Đvt: Triệu đồng*

Số TT	Huyện, thành phố	Dự toán năm 2018	Thực hiện 2 tháng đầu năm 2018	Ước thu tháng 3 năm 2018	Ước thực hiện Quý I năm 2018	So sánh ước thực hiện QI (thu nội địa) với:	
						Dự toán	Cùng kỳ
A	B	I	2	3	4	5=4/I	6
TỔNG CỘNG		1.572.100	311.026	129.500	440.526	28,0%	131,1%
1	Thành phố	426.000	71.057	41.500	112.557	26,4%	127,6%
2	Hòa Thành	235.000	40.419	19.000	59.419	25,3%	132,6%
3	Châu Thành	98.000	18.701	7.000	25.701	26,2%	105,9%
4	Dương Minh Châu	105.500	22.976	7.000	29.976	28,4%	128,3%
5	Trảng Bàng	166.000	32.956	14.000	46.956	28,3%	125,8%
6	Gò Dầu	157.000	42.503	10.000	52.503	33,4%	150,7%
7	Bến Cầu	68.600	11.523	6.000	17.523	25,5%	111,6%
8	Tân Biên	110.000	20.489	8.000	28.489	25,9%	131,3%
9	Tân Châu	206.000	50.401	17.000	67.401	32,7%	147,0%

**BÁO CÁO ƯỚC THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THÁNG 03 NĂM 2018**

(Kèm theo Báo cáo số 90 /BC-UBND ngày 3 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thu trong tháng	Lũy kế
	Tổng công (A+B)	2.585.158	525.485	525.485
A	Bổ sung theo dự toán	2.585.158	515.000	515.000
I	Bổ sung cân đối	1.329.731	330.000	330.000
II	Bổ sung có mục tiêu	1.255.427	185.000	185.000
1	Vốn đầu tư phát triển	1.000.333	125.000	125.000
a	Vốn ngoài nước	430.259		0
b	Vốn trong nước	151.524	25.000	25.000
b1	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	126.000	20.000	20.000
b2	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	25.524	5.000	5.000
c	Vốn trái phiếu chính phủ	418.550	100.000	100.000
2	Bổ sung thực hiện các chế độ chính sách và một số nhiệm vụ theo quy định	163.539	40.000	40.000
a	Vốn ngoài nước	1.000		0
b	Vốn trong nước	162.539	40.000	40.000
b1	Chính sách trợ giúp pháp lý	500	100	100
b2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương; mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dùng	585	100	100
b3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	4.386	1.200	1.200
b4	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	624	1.000	1.000
b5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện Đề án củng cố, tăng cường cán bộ dân tộc Mông	2.726	500	500
b6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	8.933	2.000	2.000
b7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	12.117	3.000	3.000
b8	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số,...	83.648	20.000	20.000
b9	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	1.000	1.000
b10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	30.144	7.000	7.000
b11	Bổ sung thực hiện một số chương trình mục tiêu gồm:	18.376	4.100	4.100
	- CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ	532	100	100
	- CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.204	200	200
	- CTMT y tế - dân số	6.524	1.500	1.500
	- CTMT phát triển văn hóa	526	100	100
	- CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.490	200	200

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thu trong tháng	Lũy kế
	- CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.100	1.500	1.500
	- CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	500	500
3	Bổ sung thực hiện Chương trình MTQG	91.555	20.000	20.000
a	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	20.255	5.000	5.000
b	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	71.300	15.000	15.000
B	Bổ sung thêm trong năm		10.485	10.485
1	Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia		10.485	10.485
C	Tạm thu			125.813
I	Năm trước chuyển sang			125.813
1	KP xây dựng trung tâm truyền hình (năm trước chuyển sang)			10.000
2	KP vốn đầu tư theo quyết định 939/QĐ-TTg ngày 1/7/2009 (10926/BTC-ĐT ngày 31/7/2009) làm đường 786 (năm trước chuyển sang)			3.025
3	KP sắp xếp 3 khu dân cư bắc TN (năm trước chuyển sang)			20.000
4	KP công nghệ thông tin (năm trước chuyển sang)			1.100
5	Kinh phí thủy lợi phí năm 2016			9.376
6	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2016			65.159
7	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2016			17.153
II	Trong năm			

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI QUÝ I/2018 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG QUÝ II/2018

(Kèm theo Báo cáo số 90/BC-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

S tt	Nội dung	DT 2018	Lũy kế UTH Quý I/2018	UTH Quý II/2018	Lũy kế UTH6 tháng đầu năm 2018	So sánh tỷ lệ %			
						UTH quý I		Lũy kế 6 tháng	
						Dự toán	Cùng kỳ	Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=2/1	6	7=3/1	8
	TỔNG CHI (A+B)	8.445.500	1.401.561	2.540.550	3.942.111	16,6%	127,4%	46,7%	151,6%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.190.073	1.332.190	2.209.350	3.541.540	18,5%	121,0%	49,3%	136,8%
I	Chi đầu tư phát triển	2.177.090	313.856	774.400	1.088.256	14,4%	152,6%	50,0%	179,4%
1	Chi đầu tư XD CB	2.137.090	310.556	774.400	1.084.956	14,5%	151,0%	50,8%	179,4%
a	Chi từ nguồn NSDP	547.090	72.652	169.200	241.852	13,3%	42,1%	44,2%	82,3%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	140.000	18.490	35.000	53.490	13,2%	399,1%	38,2%	304,0%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.450.000	219.414	570.200	789.614	15,1%	766,0%	54,5%	269,3%
	Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT năm 2018	64.000	0	8.408	8.408	0,0%		13,1%	94,5%
2	Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	40.000	3.300		3.300	8,3%		8,3%	211,5%
II	Chi thường xuyên	4.793.507	1.018.333	1.434.550	2.452.883	21,2%	113,8%	51,2%	123,7%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	649.990	133.958	209.300	343.258	20,6%	154,8%	52,8%	132,3%
a	Sự nghiệp nông nghiệp	60.000	7.107	21.500	28.607	11,8%	78,4%	47,7%	119,8%
b	Sự nghiệp lâm nghiệp	28.400	3.752	10.600	14.352	13,2%	155,8%	50,5%	226,0%
c	Sự nghiệp thủy lợi	82.000	54.270	1.600	55.870	66,2%	98,4%	68,1%	91,8%
d	Sự nghiệp Giao thông	153.590	34.067	42.900	76.967	22,2%	562,7%	50,1%	71,8%
e	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	122.300	13.827	48.800	62.627	11,3%	268,6%	51,2%	242,3%
f	Sự nghiệp Kinh tế khác	203.700	20.936	83.900	104.836	10,3%	239,5%	51,5%	297,4%
2	Sự nghiệp môi trường	99.500	8.507	42.000	50.507	8,5%	215,8%	50,8%	254,6%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.006.704	429.581	579.700	1.009.281	21,4%	124,8%	50,3%	127,8%
a	Sự nghiệp Giáo dục	1.858.600	407.493	526.600	934.093	21,9%	125,6%	50,3%	125,6%
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	148.104	22.088	53.100	75.188	14,9%	111,6%	50,8%	163,3%
4	Chi sự nghiệp Y tế	399.426	59.734	141.100	200.834	15,0%	78,2%	50,3%	127,4%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	150.000	12.500	84.000	96.500	8,3%		64,3%	
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	2.500	200	600	800	8,0%		32,0%	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	83.484	17.632	20.900	38.532	21,1%	128,7%	46,2%	153,3%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	30.750	3.958	10.700	14.658	12,9%	124,5%	47,7%	159,7%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.900	5.028	11.700	16.728	15,3%	96,1%	50,8%	138,9%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.000	3.371	11.700	15.071	10,9%	280,6%	48,6%	324,3%
9	Chi đảm bảo xã hội	237.209	96.070	59.300	155.370	40,5%	95,8%	65,5%	103,1%
10	Chi quản lý hành chính	882.637	198.507	246.500	445.007	22,5%	104,8%	50,4%	112,8%
a	Quản lý nhà nước	592.683	119.626	171.700	291.326	20,2%	106,5%	49,2%	121,6%
b	Đảng	169.180	47.553	42.300	89.853	28,1%	104,5%	53,1%	102,9%
c	MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội	83.670	23.170	21.800	44.970	27,7%	90,4%	53,7%	81,6%
d	Hội quần chúng	37.104	8.158	10.700	18.858	22,0%	137,0%	50,8%	149,3%
11	Chi An ninh quốc phòng	308.586	57.708	90.000	147.708	18,7%	89,1%	47,9%	101,5%
a	An ninh	107.126	19.200	31.600	50.800	17,9%	69,3%	47,4%	99,0%
b	Quốc phòng	201.460	38.509	58.400	96.909	19,1%	103,9%	48,1%	102,8%
12	Chi khác ngân sách	31.321	4.278	11.650	15.928	13,7%	71,8%	50,9%	110,5%
	Trong đó: - Chi mua báo Tây Ninh	5.300	1.325	2.700	4.025	25,0%		75,9%	
	- Chi hỗ trợ ngành dọc (Các đơn vị TW đóng trên bàn tỉnh)	3.000	802	800	1.602	26,7%		53,4%	
III	Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay	400	0	400	400	0,0%		100,0%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	0		0	0,0%		0,0%	
V	Dự phòng ngân sách	168.000	0		0	0,0%		0,0%	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.076	0		0	0,0%		0,0%	

S tt	Nội dung	DT 2018	Lũy kế UTH Quý I/2018	UTH Quý II/2018	Lũy kế UTH6 tháng đầu năm 2018	So sánh tỷ lệ %			
						UTH quý I		Lũy kế 6 tháng	
						Dự toán	Cùng kỳ	Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=2/1	6	7=3/1	8
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.255.427	69.371	331.200	400.571	5,5%		31,9%	3473,7%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	91.555	7.600	22.900	30.500	8,3%		33,3%	523,8%
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	20.255	1.700	5.100	6.800	8,4%		33,6%	296,5%
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	71.300	5.900	17.800	23.700	8,3%		33,2%	671,4%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.163.872	61.771	308.300	370.071	5,3%		31,8%	6483,3%
II.1	Chi đầu tư phát triển	1.000.333	47.514	241.100	288.614	4,7%		28,9%	5056,3%
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	430.259	0	86.000	86.000	0,0%		20,0%	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	151.524	12.614	50.500	63.114	8,3%		41,7%	1105,7%
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	25.524	2.100	8.500	10.600	8,2%		41,5%	
b	Các dự án khác	126.000	10.514	42.000	52.514	8,3%		41,7%	920,0%
3	Vốn trái phiếu chính phủ	418.550	34.900	104.600	139.500	8,3%		33,3%	
II.2	Chi thường xuyên	163.539	14.257	67.200	81.457	8,7%		49,8%	
1	Vốn ngoài nước	1.000	0		0	0,0%		0,0%	
2	Vốn trong nước	162.539	14.257	67.200	81.457	8,8%		50,1%	
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	144.163	14.257	58.100	72.357	9,9%		50,2%	
a	Chính sách trợ giúp pháp lý	500	28	200	228	5,6%		45,6%	
b	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	0	300	300	0,0%		51,3%	
c	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	4.386	400	1.500	1.900	9,1%		43,3%	
d	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi	624	100	200	300	16,0%		48,1%	
e	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.726	200	900	1.100	7,3%		40,4%	
f	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	8.933	700	4.500	5.200	7,8%		58,2%	
g	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến máu nhân đạo, ...)	12.117	1.000	4.100	5.100	8,3%		42,1%	
h	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	83.648	9.329	36.200	45.529	11,2%		54,4%	
	- Bảo trợ xã hội	19.443	4.029	4.800	8.829	20,7%		45,4%	
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.815	300	1.300	1.600	7,9%		41,9%	
	- Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn	357	0	100	100	0,0%		28,0%	
	- Hỗ trợ chính sách chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	33	0	0	0	0,0%		0,0%	
	- Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù	30.000	2.500	15.000	17.500	8,3%		58,3%	
	- Chi hoạt động sự nghiệp y tế	30.000	2.500	15.000	17.500	8,3%		58,3%	
i	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	0	200	200	0,0%		40,0%	
k	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	30.144	2.500	10.000	12.500	8,3%		41,5%	
2.2	Chi các chương trình mục tiêu	18.376	0	9.100	9.100	0,0%		49,5%	

S tt	Nội dung	DT 2018	Lũy kế UTH Quý I/2018	UTH Quý II/2018	Lũy kế UTH6 tháng đầu năm 2018	So sánh tỷ lệ %			
						UTH quý I		Lũy kế 6 tháng	
						Dự toán	Cùng kỳ	Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=2/1	6	7=3/1	8
a	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	532	0	200	200	0,0%		37,6%	
b	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.204	0	600	600	0,0%		49,8%	
c	CTMT y tế - dân số	6.524	0	3.300	3.300	0,0%		50,6%	
d	CTMT phát triển văn hóa	526	0	200	200	0,0%		38,0%	
e	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.490	0	700	700	0,0%		47,0%	
f	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.100	0	3.100	3.100	0,0%		50,8%	
g	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	0	1.000	1.000	0,0%		50,0%	
C	CHI TÀI ƯNG NGÂN SÁCH	0	59.696	0	59.696		78,0%		113,7%
1	Ngân sách cấp tỉnh		18.139		18.139		282,2%		97,9%
2	Ngân sách cấp huyện		21.559		21.559		38,5%		107,0%
3	Ngân sách xã		19.997		19.997		141,1%		144,4%
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	1.479.920	554.714	271.620	826.334	37,5%	163,7%	55,8%	69,3%
1	Chi bổ sung cân đối	1.344.218	282.170	126.590	408.760	21,0%	86,8%	30,4%	58,0%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	135.702	272.544	145.030	417.574	200,8%	1983,6%	307,7%	85,5%
E	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	0	71.383	78.100	149.483		102,6%		92,9%
1	Chi bổ sung cân đối		58.829	65.500	124.329		115,1%		105,0%
2	Chi bổ sung có mục tiêu		12.554	12.600	25.154		68,0%		59,2%
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		0		0				0,0%
G	CHI CHUYỂN NGUỒN		0		0				
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	9.925.420	2.087.353	2.890.270	4.977.623	21,0%	131,7%	50,2%	124,2%

Biểu số 2.1

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI QUÝ I/2018 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG QUÝ II/2018

(Kèm theo Báo cáo số 90 /BC-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

S tt	Nội dung	Dự toán			Lũy kế thực hiện 02 tháng đầu năm 2018			UTH tháng 3 năm 2018			UTH Quý I/2018		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	TỔNG CHI (A+B)	8.445.500	5.170.700	3.274.800	703.523	242.059	461.463	698.038	389.438	308.600	1.401.561	631.497	770.063
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.190.073	3.940.962	3.249.111	701.052	242.017	459.035	631.138	324.738	306.400	1.332.190	566.755	765.435
I	Chi đầu tư phát triển	2.177.090	1.840.140	336.950	137.656	74.351	63.305	176.200	104.300	71.900	313.856	178.651	135.205
1	Chi đầu tư XD CB	2.137.090	1.840.140	296.950	137.656	74.351	63.305	172.900	104.300	68.600	310.556	178.651	131.905
a	Chi từ nguồn NSDP	547.090	390.140	156.950	27.052	5.713	21.340	45.600	32.500	13.100	72.652	38.213	34.440
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	140.000	0	140.000	6.790	0	6.790	11.700	0	11.700	18.490	0	18.490
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.450.000	1.450.000		103.814	68.639	35.175	115.600	71.800	43.800	219.414	140.439	78.975
	Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT năm 2018	64.000	64.000		0	0	0	0			0	0	0
2	Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	40.000		40.000	0	0	0	3.300	0	3.300	3.300	0	3.300
II	Chi thường xuyên	4.793.507	1.980.116	2.813.391	563.395	167.666	395.730	454.938	220.438	234.500	1.018.333	388.104	630.230
1	Chi sự nghiệp kinh tế	649.990	375.740	274.250	27.120	16.937	10.183	106.838	83.938	22.900	133.958	100.875	33.083
a	Sự nghiệp nông nghiệp	60.000	50.400	9.600	2.107	2.107	0	5.000	4.200	800	7.107	6.307	800
b	Sự nghiệp lâm nghiệp	28.400	28.000	400	1.396	1.254	142	2.356	2.356	0	3.752	3.610	142
c	Sự nghiệp thủy lợi	82.000	82.000		9.488	9.488	0	44.782	44.782	0	54.270	54.270	0
d	Sự nghiệp Giao thông	153.590	95.240	58.350	6.567	381	6.186	27.500	22.600	4.900	34.067	22.981	11.086
e	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	122.300	51.600	70.700	3.627	20	3.607	10.200	4.300	5.900	13.827	4.320	9.507
f	Sự nghiệp Kinh tế khác	203.700	68.500	135.200	3.936	3.687	249	17.000	5.700	11.300	20.936	9.387	11.549
2	Sự nghiệp môi trường	99.500	45.340	54.160	207	21	186	8.300	3.800	4.500	8.507	3.821	4.686
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.006.704	520.493	1.486.211	262.281	38.402	223.879	167.300	43.400	123.900	429.581	81.802	347.779
a	Sự nghiệp Giáo dục	1.858.600	385.019	1.473.581	252.593	29.682	222.911	154.900	32.100	122.800	407.493	61.782	345.711
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	148.104	135.474	12.630	9.688	8.720	968	12.400	11.300	1.100	22.088	20.020	2.068

S tt	Nội dung	Dự toán			Lũy kế thực hiện 02 tháng đầu năm 2018			UTH tháng 3 năm 2018			UTH Quý I/2018		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
4	Chi sự nghiệp Y tế	399.426	378.761	20.665	19.934	19.934	0	39.800	38.100	1.700	59.734	58.034	1.700
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	150.000	150.000		0	0	0	19.000	19.000	0	19.000	19.000	0
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	2.500	2.500		0	0	0	200	200	0	200	200	0
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	83.484	58.404	25.080	10.632	8.224	2.408	7.000	4.900	2.100	17.632	13.124	4.508
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	30.750	23.430	7.320	1.358	451	907	2.600	2.000	600	3.958	2.451	1.507
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.900	25.160	7.740	2.328	1.123	1.206	2.700	2.100	600	5.028	3.223	1.806
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.000	29.780	1.220	771	771	0	2.600	2.500	100	3.371	3.271	100
9	Chi đảm bảo xã hội	237.209	105.494	131.715	80.070	34.831	45.239	16.000	5.000	11.000	96.070	39.831	56.239
10	Chi quản lý hành chính	882.637	299.677	582.960	125.007	40.421	84.586	73.500	24.900	48.600	198.507	65.321	133.186
a	Quản lý nhà nước	592.683	202.823	389.860	70.226	25.406	44.820	49.400	16.900	32.500	119.626	42.306	77.320
b	Đảng	169.180	64.870	104.310	33.453	10.814	22.639	14.100	5.400	8.700	47.553	16.214	31.339
c	MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội	83.670	19.610	64.060	16.270	2.409	13.861	6.900	1.600	5.300	23.170	4.009	19.161
d	Hội quần chúng	37.104	12.374	24.730	5.058	1.791	3.266	3.100	1.000	2.100	8.158	2.791	5.366
11	Chi An ninh quốc phòng	308.586	102.116	206.470	32.008	5.543	26.465	25.700	8.500	17.200	57.708	14.043	43.665
a	An ninh	107.126	26.616	80.510	10.300	22	10.277	8.900	2.200	6.700	19.200	2.222	16.977
b	Quốc phòng	201.460	75.500	125.960	21.709	5.521	16.188	16.800	6.300	10.500	38.509	11.821	26.688
12	Chi khác ngân sách	31.321	15.721	15.600	1.678	1.007	671	2.600	1.300	1.300	4.278	2.307	1.971
	Trong đó: - Chi mua báo Tây Ninh	5.300	5.300		0	0	0	0			0	0	0
	- Chi hỗ trợ ngành dọc (Các đơn vị TW đóng trên bàn tỉnh)	3.000	3.000		920	920	0	0			920	920	0
III	Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay	400	400		0	0	0	0			0	0	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000	0	0	0	0	0			0	0	0
V	Dự phòng ngân sách	168.000	103.460	64.540	0	0	0	0			0	0	0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.076	15.846	34.230	0	0	0	0			0	0	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.255.427	1.229.738	25.689	2.471	42	2.429	66.900	64.700	2.200	69.371	64.742	4.629
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	91.555	91.555	0	0	0	0	7.600	7.600	0	7.600	7.600	0

S tt	Nội dung	Dự toán			Lũy kế thực hiện 02 tháng đầu năm 2018			UTH tháng 3 năm 2018			UTH Quý I/2018		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	20.255	20.255		0	0	0	1.700	1.700	0	1.700	1.700	0
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	71.300	71.300		0	0	0	5.900	5.900	0	5.900	5.900	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.163.872	1.138.183	25.689	2.471	42	2.429	59.300	57.100	2.200	61.771	57.142	4.629
II.1	Chi đầu tư phát triển	1.000.333	1.000.333	0	14	14	0	47.500	47.500	0	47.514	47.514	0
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	430.259	430.259		0	0	0	0		0	0	0	0
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	151.524	151.524	0	14	14	0	12.600	12.600	0	12.614	12.614	0
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	25.524	25.524		0	0	0	2.100	2.100	0	2.100	2.100	0
b	Các dự án khác	126.000	126.000		14	14	0	10.500	10.500	0	10.514	10.514	0
3	Vốn trái phiếu chính phủ	418.550	418.550		0	0	0	34.900	34.900	0	34.900	34.900	0
II.2	Chi thường xuyên	163.539	137.850	25.689	2.457	28	2.429	11.800	9.600	2.200	14.257	9.628	4.629
1	Vốn ngoài nước	1.000	1.000		0	0	0	0		0	0	0	0
2	Vốn trong nước	162.539	136.850	25.689	2.457	28	2.429	11.800	9.600	2.200	14.257	9.628	4.629
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	144.163	118.474	25.689	2.457	28	2.429	11.800	9.600	2.200	14.257	9.628	4.629
a	Chính sách trợ giúp pháp lý	500	500		28	28	0	0	0	0	28	28	0
b	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	585		0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	4.386	3.571	815	0	0	0	400	300	100	400	300	100
d	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi	624	0	624	0	0	0	100	0	100	100	0	100
e	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.726	2.726		0	0	0	200	200	0	200	200	0
f	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	8.933	8.933		0	0	0	700	700	0	700	700	0

S tt	Nội dung	Dự toán			Lũy kế thực hiện 02 tháng đầu năm 2018			UTH tháng 3 năm 2018			UTH Quý I/2018		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
g	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người	12.117	11.042	1.075	0	0	0	1.000	900	100	1.000	900	100
h	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	83.648	60.473	23.175	2.429	0	2.429	6.900	5.000	1.900	9.329	5.000	4.329
	- Bảo trợ xã hội	19.443	83	19.360	2.429	0	2.429	1.600	0	1.600	4.029	0	4.029
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.815		3.815	0	0	0	300	0	300	300	0	300
	- Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn	357	357		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hỗ trợ chính sách chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	33	33		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù	30.000	30.000		0	0	0	2.500	2.500	0	2.500	2.500	0
	- Chi hoạt động sự nghiệp y tế	30.000	30.000		0	0	0	2.500	2.500	0	2.500	2.500	0
i	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500		0	0	0	0	0	0	0	0	0
k	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	30.144	30.144		0	0	0	2.500	2.500	0	2.500	2.500	0
2.2	Chi các chương trình mục tiêu	18.376	18.376	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	532	532		0	0	0	0			0	0	0

S t t	Nội dung	Dự toán			Lũy kế thực hiện 02 tháng đầu năm 2018			UTH tháng 3 năm 2018			UTH Quý I/2018		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
b	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.204	1.204		0	0	0	0			0	0	0
c	CTMT y tế - dân số	6.524	6.524		0	0	0	0			0	0	0
d	CTMT phát triển văn hóa	526	526		0	0	0	0			0	0	0
e	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.490	1.490		0	0	0	0			0	0	0
f	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.100	6.100		0	0	0	0			0	0	0
g	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000		0	0	0	0			0	0	0
C	CHI TAM ƯNG NGÂN SÁCH	0	0	0	59.600	18.043	41.557	96	96	0	59.696	18.139	41.557
1	Ngân sách cấp tỉnh	0			18.043	18.043	0	96	96		18.139	18.139	0
2	Ngân sách cấp huyện	0			21.559	0	21.559	0			21.559	0	21.559
3	Ngân sách xã	0			19.997	0	19.997	0			19.997	0	19.997
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	1.479.920	1.479.920	0	359.605	359.605	0	195.109	195.109	0	554.714	554.714	0
1	Chi bổ sung cân đối	1.344.218	1.344.218		170.150	170.150	0	112.020	112.020		282.170	282.170	0
2	Chi bổ sung có mục tiêu	135.702	135.702		189.455	189.455	0	83.089	83.089		272.544	272.544	0
E	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	0	0	0	45.383	0	45.383	26.000	0	26.000	71.383	0	71.383
1	Chi bổ sung cân đối	0			37.029	0	37.029	21.800		21.800	58.829	0	58.829
2	Chi bổ sung có mục tiêu	0			8.354	0	8.354	4.200		4.200	12.554	0	12.554
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			0	0	0	0			0	0	0
G	CHI CHUYỂN NGUỒN	0			0	0	0	0			0	0	0
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	9.925.420	6.650.620	3.274.800	1.168.110	619.707	548.403	919.243	584.643	334.600	2.087.353	1.204.350	883.003

S tt	Nội dung	UTH Quý II/2018			Lũy kế UTH 6 tháng/2018			So sánh tỷ lệ % (TH/DT)					
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	UTH Quý I/DT			Lũy kế UTH 6 tháng/DT		
								Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	19=10/1	20=11/2	21=12/3	22=16/1	23=17/2	24=18/3
	TỔNG CHI (A+B)	2.540.550	1.527.900	1.012.650	3.942.111	2.159.397	1.782.713	16,6%	12,2%	23,5%	46,7%	41,8%	54,4%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.209.350	1.203.700	1.005.650	3.541.540	1.770.455	1.771.085	18,5%	14,4%	23,6%	49,3%	44,9%	54,5%
I	Chi đầu tư phát triển	774.400	568.900	205.500	1.088.256	747.551	340.705	14,4%	9,7%	40,1%	50,0%	40,6%	101,1%
I	Chi đầu tư XDCB	774.400	568.900	205.500	1.084.956	747.551	337.405	14,5%	9,7%	44,4%	50,8%	40,6%	113,6%
a	Chi từ nguồn NSĐP	169.200	130.000	39.200	241.852	168.213	73.640	13,3%	9,8%	21,9%	44,2%	43,1%	46,9%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	35.000	0	35.000	53.490	0	53.490	13,2%		13,2%	38,2%		38,2%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	570.200	438.900	131.300	789.614	579.339	210.275	15,1%	9,7%		54,5%	40,0%	
	Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT năm 2018	8.408	8.408		8.408	8.408	0	0,0%	0,0%		13,1%	13,1%	
2	Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	0			3.300	0	3.300	8,3%		8,3%	8,3%		8,3%
II	Chi thường xuyên	1.434.550	634.400	800.150	2.452.883	1.022.504	1.430.380	21,2%	19,6%	22,4%	51,2%	51,6%	50,8%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	209.300	103.000	106.300	343.258	203.875	139.383	20,6%	26,8%	12,1%	52,8%	54,3%	50,8%
a	Sự nghiệp nông nghiệp	21.500	19.100	2.400	28.607	25.407	3.200	11,8%	12,5%	8,3%	47,7%	50,4%	33,3%
b	Sự nghiệp lâm nghiệp	10.600	10.500	100	14.352	14.110	242	13,2%	12,9%	35,4%	50,5%	50,4%	60,4%
c	Sự nghiệp thủy lợi	1.600	1.600	0	55.870	55.870	0	66,2%	66,2%		68,1%	68,1%	
d	Sự nghiệp Giao thông	42.900	23.800	19.100	76.967	46.781	30.186	22,2%	24,1%	19,0%	50,1%	49,1%	51,7%
e	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	48.800	21.900	26.900	62.627	26.220	36.407	11,3%	8,4%	13,4%	51,2%	50,8%	51,5%
f	Sự nghiệp Kinh tế khác	83.900	26.100	57.800	104.836	35.487	69.349	10,3%	13,7%	8,5%	51,5%	51,8%	51,3%
2	Sự nghiệp môi trường	42.000	19.500	22.500	50.507	23.321	27.186	8,5%	8,4%	8,7%	50,8%	51,4%	50,2%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	579.700	183.200	396.500	1.009.281	265.002	744.279	21,4%	15,7%	23,4%	50,3%	50,9%	50,1%
a	Sự nghiệp Giáo dục	526.600	134.300	392.300	934.093	196.082	738.011	21,9%	16,0%	23,5%	50,3%	50,9%	50,1%
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	53.100	48.900	4.200	75.188	68.920	6.268	14,9%	14,8%	16,4%	50,8%	50,9%	49,6%

S tt	Nội dung	UTH Quý II/2018			Lũy kế UTH 6 tháng/2018			So sánh tỷ lệ % (TH/DT)					
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	UTH Quý I/DT			Lũy kế UTH 6 tháng/DT		
								Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	19=10/1	20=11/2	21=12/3	22=16/1	23=17/2	24=18/3
4	Chi sự nghiệp Y tế	141.100	132.100	9.000	200.834	190.134	10.700	15,0%	15,3%	8,2%	50,3%	50,2%	51,8%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	84.000	75.000	9.000	103.000	94.000	9.000	12,7%	12,7%		68,7%	62,7%	
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	600	600	0	800	800	0	8,0%	8,0%		32,0%	32,0%	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	20.900	14.600	6.300	38.532	27.724	10.808	21,1%	22,5%	18,0%	46,2%	47,5%	43,1%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	10.700	8.600	2.100	14.658	11.051	3.607	12,9%	10,5%	20,6%	47,7%	47,2%	49,3%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	11.700	9.800	1.900	16.728	13.023	3.706	15,3%	12,8%	23,3%	50,8%	51,8%	47,9%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	11.700	11.200	500	15.071	14.471	600	10,9%	11,0%	8,2%	48,6%	48,6%	49,2%
9	Chi đảm bảo xã hội	59.300	26.400	32.900	155.370	66.231	89.139	40,5%	37,8%	42,7%	65,5%	62,8%	67,7%
10	Chi quản lý hành chính	246.500	81.800	164.700	445.007	147.121	297.886	22,5%	21,8%	22,8%	50,4%	49,1%	51,1%
a	Quản lý nhà nước	171.700	56.200	115.500	291.326	98.506	192.820	20,2%	20,9%	19,8%	49,2%	48,6%	49,5%
b	Đảng	42.300	16.200	26.100	89.853	32.414	57.439	28,1%	25,0%	30,0%	53,1%	50,0%	55,1%
c	MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội	21.800	5.800	16.000	44.970	9.809	35.161	27,7%	20,4%	29,9%	53,7%	50,0%	54,9%
d	Hội quần chúng	10.700	3.600	7.100	18.858	6.391	12.466	22,0%	22,6%	21,7%	50,8%	51,7%	50,4%
11	Chi An ninh quốc phòng	90.000	38.400	51.600	147.708	52.443	95.265	18,7%	13,8%	21,1%	47,9%	51,4%	46,1%
a	An ninh	31.600	11.500	20.100	50.800	13.722	37.077	17,9%	8,4%	21,1%	47,4%	51,6%	46,1%
b	Quốc phòng	58.400	26.900	31.500	96.909	38.721	58.188	19,1%	15,7%	21,2%	48,1%	51,3%	46,2%
12	Chi khác ngân sách	11.650	5.800	5.850	15.928	8.107	7.821	13,7%	14,7%	12,6%	50,9%	51,6%	50,1%
	Trong đó: - Chi mua báo Tây Ninh	2.700	2.700	0	2.700	2.700	0	0,0%	0,0%		50,9%	50,9%	
	- Chi hỗ trợ ngành dọc (Các đơn vị TW đóng trên bàn tỉnh)	800	800	0	1.720	1.720	0	30,7%	30,7%		57,3%	57,3%	
III	Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay	400	400		400	400	0	0,0%	0,0%		100,0%	100,0%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	0			0	0	0	0,0%	0,0%		0,0%	0,0%	
V	Dự phòng ngân sách	0			0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0			0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	331.200	324.200	7.000	400.571	388.942	11.629	5,5%	5,3%	18,0%	31,9%	31,6%	45,3%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	22.900	22.900	0	30.500	30.500	0	8,3%	8,3%		33,3%	33,3%	

S tt	Nội dung	UTH Quý II/2018			Lũy kế UTH 6 tháng/2018			So sánh tỷ lệ % (TH/DT)					
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	UTH Quý I/DT			Lũy kế UTH 6 tháng/DT		
								Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	19=10/1	20=11/2	21=12/3	22=16/1	23=17/2	24=18/3
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	5.100	5.100	0	6.800	6.800	0	8,4%	8,4%		33,6%	33,6%	
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	17.800	17.800	0	23.700	23.700	0	8,3%	8,3%		33,2%	33,2%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	308.300	301.300	7.000	370.071	358.442	11.629	5,3%	5,0%	18,0%	31,8%	31,5%	45,3%
II.1	Chi đầu tư phát triển	241.100	241.100	0	288.614	288.614	0	4,7%	4,7%		28,9%	28,9%	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	86.000	86.000	0	86.000	86.000	0	0,0%	0,0%		20,0%	20,0%	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	50.500	50.500	0	63.114	63.114	0	8,3%	8,3%		41,7%	41,7%	
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	8.500	8.500	0	10.600	10.600	0	8,2%	8,2%		41,5%	41,5%	
b	Các dự án khác	42.000	42.000	0	52.514	52.514	0	8,3%	8,3%		41,7%	41,7%	
3	Vốn trái phiếu chính phủ	104.600	104.600	0	139.500	139.500	0	8,3%	8,3%		33,3%	33,3%	
II.2	Chi thường xuyên	67.200	60.200	7.000	81.457	69.828	11.629	8,7%	7,0%	18,0%	49,8%	50,7%	45,3%
1	Vốn ngoài nước	0			0	0	0	0,0%	0,0%		0,0%	0,0%	
2	Vốn trong nước	67.200	60.200	7.000	81.457	69.828	11.629	8,8%	7,0%	18,0%	50,1%	51,0%	45,3%
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	58.100	51.100	7.000	72.357	60.728	11.629	9,9%	8,1%	18,0%	50,2%	51,3%	45,3%
a	Chính sách trợ giúp pháp lý	200	200	0	228	228	0	5,6%	5,6%		45,6%	45,6%	
b	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	300	300	0	300	300	0	0,0%	0,0%		51,3%	51,3%	
c	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	1.500	1.200	300	1.900	1.500	400	9,1%	8,4%	12,3%	43,3%	42,0%	49,1%
d	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi	200	0	200	300	0	300	16,0%		16,0%	48,1%		48,1%
e	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	900	900	0	1.100	1.100	0	7,3%	7,3%		40,4%	40,4%	
f	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	4.500	4.500	0	5.200	5.200	0	7,8%	7,8%		58,2%	58,2%	

S tt	Nội dung	UTH Quý II/2018			Lũy kế UTH 6 tháng/2018			So sánh tỷ lệ % (TH/DT)					
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	UTH Quý I/DT			Lũy kế UTH 6 tháng/DT		
								Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	19=10/1	20=11/2	21=12/3	22=16/1	23=17/2	24=18/3
g	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người	4.100	3.700	400	5.100	4.600	500	8,3%	8,2%	9,3%	42,1%	41,7%	46,5%
h	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	36.200	30.100	6.100	45.529	35.100	10.429	11,2%	8,3%	18,7%	54,4%	58,0%	45,0%
	- Bảo trợ xã hội	4.800	0	4.800	8.829	0	8.829	20,7%	0,0%	20,8%	45,4%	0,0%	45,6%
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.300	0	1.300	1.600	0	1.600	7,9%		7,9%	41,9%		41,9%
	- Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn	100	100	0	100	100	0	0,0%	0,0%		28,0%	28,0%	
	- Hỗ trợ chính sách chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%		0,0%	0,0%	
	- Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù	15.000	15.000	0	17.500	17.500	0	8,3%	8,3%		58,3%	58,3%	
	- Chi hoạt động sự nghiệp y tế	15.000	15.000	0	17.500	17.500	0	8,3%	8,3%		58,3%	58,3%	
i	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	200	200	0	200	200	0	0,0%	0,0%		40,0%	40,0%	
k	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10.000	10.000	0	12.500	12.500	0	8,3%	8,3%		41,5%	41,5%	
2.2	Chỉ các chương trình mục tiêu	9.100	9.100	0	9.100	9.100	0	0,0%	0,0%		49,5%	49,5%	
a	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	200	200	0	200	200	0	0,0%	0,0%		37,6%	37,6%	

S tt	Nội dung	UTH Quý II/2018			Lũy kế UTH 6 tháng/2018			So sánh tỷ lệ % (TH/DT)					
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	UTH Quý I/DT			Lũy kế UTH 6 tháng/DT		
								Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	19=10/1	20=11/2	21=12/3	22=16/1	23=17/2	24=18/3
b	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	600	600	0	600	600	0	0,0%	0,0%		49,8%	49,8%	
c	CTMT y tế - dân số	3.300	3.300	0	3.300	3.300	0	0,0%	0,0%		50,6%	50,6%	
d	CTMT phát triển văn hóa	200	200	0	200	200	0	0,0%	0,0%		38,0%	38,0%	
e	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	700	700	0	700	700	0	0,0%	0,0%		47,0%	47,0%	
f	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	3.100	3.100	0	3.100	3.100	0	0,0%	0,0%		50,8%	50,8%	
g	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000	0	1.000	1.000	0	0,0%	0,0%		50,0%	50,0%	
C	<u>CHI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH</u>	0	0	0	59.696	18.139	41.557						
1	Ngân sách cấp tỉnh	0			18.139	18.139	0						
2	Ngân sách cấp huyện	0			21.559	0	21.559						
3	Ngân sách xã	0			19.997	0	19.997						
D	<u>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</u>	271.620	271.620	0	826.334	826.334	0	37,5%	37,5%		55,8%	55,8%	
1	Chi bổ sung cân đối	126.590	126.590		408.760	408.760	0	21,0%	21,0%		30,4%	30,4%	
2	Chi bổ sung có mục tiêu	145.030	145.030		417.574	417.574	0	200,8%	200,8%		307,7%	307,7%	
E	<u>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ</u>	78.100	0	78.100	149.483	0	149.483						
1	Chi bổ sung cân đối	65.500		65.500	124.329	0	124.329						
2	Chi bổ sung có mục tiêu	12.600		12.600	25.154	0	25.154						
F	<u>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</u>	0			0	0	0						
G	<u>CHI CHUYỂN NGUỒN</u>	0			0	0	0						
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	2.890.270	1.799.520	1.090.750	4.977.623	3.003.870	1.973.753				50,2%	45,2%	60,3%

CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2018 (ƯỚC THỰC HIỆN)

(Kèm theo Báo cáo số 80 /BC-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	NSDP	Cấp tỉnh	Huyện, xã	Ghi chú
I	Tổng thu NSDP	2.304.456	1.819.333	1.039.837	
1	Thu NSDP hưởng 100% và thu điều tiết	1.789.456	1.304.333	485.123	
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	515.000	515.000	554.714	
	Bổ sung cân đối	330.000	330.000	282.170	
	Bổ sung có mục tiêu XD CB	125.000	125.000	57.500	
	Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ chi thường xuyên	40.000	40.000	207.444	
	Bổ sung có mục tiêu CTMTQG	20.000	20.000	7.600	
II	Tổng chi NSDP	1.461.256	1.204.350	811.620	
1	Chi cân đối Ngân sách địa phương	1.332.190	566.755	765.435	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	69.371	64.742	4.629	
3	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		554.714	0	
	Bổ sung cân đối		282.170		
	Bổ sung có mục tiêu		272.544		
4	Chi tạm ứng	59.696	18.139	41.557	
III	Tồn quỹ NSDP (I-II)	843.200	614.983	228.217	

TAY NINH